

PHỤ LỤC: 01

DANH MỤC THUỐC HÓA DƯỢC, SINH PHẨM THUỘC PHẠM VI ĐƯỢC HƯỞNG CỦA NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM Y TẾ, SỬ DỤNG TẠI CÁC TRẠM Y TẾ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TÂY SƠN TỪ QUÝ I NĂM 2024 ĐẾN HẾT QUÝ IV NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTYT ngày /02/2024 của Giám đốc Trung tâm Y tế huyện tây Sơn)

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	GDKLH hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng Tây Sơn	Giá trúng thầu (đồng)	Thành tiền (đồng)	Hạng bệnh viện TYT	Ghi chú
		1. THUỐC GÂY TÊ, GÂY MÊ, THUỐC GIÃN CƠ, GIẢI GIÃN CƠ														
		2. THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT; CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID; THUỐC ĐIỀU TRỊ GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP														
		2.1. Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid														
1	Diclofenac	Diclofenac natri	50mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 50 vi x 10 viên	4	VD-29907-18 (Quyết định số 225/QĐ-QLD ngày 03/4/2023 gia hạn đến hết ngày 31/12/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Viên	20.000	95	1.900.000	+	
2	Veltaron	Diclofenac natri	100mg	Đặt trực tràng	Viên đạn	Hộp 2 vi x 5 viên	4	893110208623	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Viên	300	10.395	3.118.500	+	
3	Goldprofen	Ibuprofen	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vi x 10 viên	1	VN-20987-18 (QĐ số 225/QĐ-QLD ngày 03/4/2023 gia hạn đến hết ngày 31/12/2024)	Farmalabor Protudos Farmacêuticos, S.A (Fab.)	Bồ Đào Nha	Viên	4.000	5.200	20.800.000	+	
4	Fastum Gel	Ketoprofen	2,5g/100g gel, 30g	Bôi ngoài da	Gel bôi ngoài da	1 tuýp 30g/ hộp	1	VN-12132-11 (QĐ số 62/QĐ-QLD ngày 08/2/2023 gia hạn đến 31/12/2024)	A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l	Ý	Tuýp	4.500	47.500	213.750.000	+	
5	Meloxicam	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 viên	3	VD-31741-19	Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	90.000	165	14.850.000	+	
6	Kamelox ODT 7.5	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 10 vi x 10 viên	4	VD-34939-21	Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	18.000	1.089	19.602.000	+	
7	Morphin (Morphin hydroclorid 10mg/ml)	Morphin hydroclorid	10mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 25 ống x 1ml	4	893111093823 VD-24315-16 (QĐ số 62/QĐ-QLD ký ngày 08/02/2023, gia hạn đến 31/12/2024)	Chi Nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	Ống	20.000	6.993	139.860.000	+	Phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng Tây Sơn	Giá trúng thầu (đồng)	Thành tiền (đồng)	Hạng bệnh viện	Ghi chú
															TYT	
8	Opiphrine	Morphin sulfat	10mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống 1ml	1	VN-19415-15 (QĐ số 62/QĐ-QLD ký ngày 08/02/2023, gia hạn đến 31/12/2024)	Siegfried Hameln Gmbh	German y	Ống	10.000	27.930	279.300.000	+	Phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
9	Colocol suppo 150	Paracetamol	150mg	Đặt trực tràng	Viên đặt trực tràng	Hộp 2 vi x 5 viên	4	VD-30482-18 (QĐ số 528/QĐ-QLD ngày 24/7/2023 gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Kim	Việt Nam	Viên	900	1.600	1.440.000	+	
10	Colocol suppo 300	Paracetamol	300mg	Đặt trực tràng	Viên đạn	Hộp 2 vi x 5 viên	4	VD-27027-17 (QĐ số 62/QĐ-QLD ngày 08/2/2023 gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Kim	Việt Nam	Viên	1.000	1.680	1.680.000	+	
11	Paracetamol 500mg	Paracetamol	500mg	Uống	Viên nén	Lọ 150 viên	2	VD-24086-16 (QĐ số 62/QĐ-QLD ký ngày 08/02/2023, gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Viên	300.000	170	51.000.000	+	
12	Hapacol 325	Paracetamol	325mg	Uống	viên nén	hộp 10 vi x 10 viên	2	VD-20559-14 (QĐ số 352/QĐ-QLD ngày 25/5/2023 gia hạn SDK)	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Viên	90.000	190	17.100.000	+	
13	PARTAMOL TAB.	Paracetamol	500mg	Uống	Viên nén	Hộp/10 vi x 10 viên	1	VD-23978-15 (QĐ 62/QĐ-QLD, hiệu lực đến 31/12/2024)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	130.000	480	62.400.000	+	
14	Hapacol 650	Paracetamol	650mg	Uống	viên nén	hộp 10 vi x 5 viên	2	VD-21138-14 (QĐ gia hạn số: 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Viên	130.000	525	68.250.000	+	
15	Maxibumol	Paracetamol + Ibuprofen	250mg + 100mg	Uống	Thuốc cốm uống	Hộp 12 gói, 20 gói, 50 gói, 100 gói x 1g	4	VD-30599-18	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	Gói	8.000	3.800	30.400.000	+	
16	Pimoint	Piroxicam	20mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 viên	Nhóm 1	VN-16214-13 (QĐ số 265/QĐ-QLD ngày 11/5/2022 gia hạn đến 11/05/2027)	S.C.Arena Group S.A.	Romani a	Viên	4.500	4.050	18.225.000	+	
17	Tenonic	Tenoxicam	20mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên	4	VD-22342-15 (QĐ gia hạn số: 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC (USA - NIC Pharma)	Việt Nam	Viên	9.000	3.200	28.800.000	+	
17		2.2. Thuốc điều trị gút													+	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng Tây Sơn	Giá trúng thầu (đồng)	Thành tiền (đồng)	Hạng bệnh viện	Ghi chú
															TYT	
18	Sadapron 100	Allopurinol	100mg	Uống	Viên nén	Hộp 05 vỉ x 10 viên	1	VN-20971-18 (QĐ gia hạn số 225/QĐ-QLD ngày 03/04/2023)	Remedica Ltd	Cyprus	Viên	100.000	1.750	175.000.000	+	
19	Sadapron 300	Allopurinol	300mg	Uống	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên	1	529110073123 VN-20972-18 (QĐ gia hạn số 226/QĐ-QLD ngày 03/04/2023)	Remedica Ltd	Cyprus	Viên	80.000	2.500	200.000.000	+	
20	Colchicin	Colchicin	1mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	4	VD-22172-15	Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	100.000	296	29.600.000	+	
20		3. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MẮN														
21	Thelizin	Alimemazin (dưới dạng Alimemazin tartrat)	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Chai 500 viên	4	VD-24788-16	Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	100.000	76	7.600.000	+	
22	Kacerin	Cetirizin dihydroclorid	10mg	Uống	Viên nén	Chai 1000 viên	4	VD-19387-13	Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	60.000	49	2.940.000	+	
23	Cetazin	Cetirizin	10mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	4	VD-29288-18 (QĐ số 136/QĐ-QLD ngày 01/03/2023 đến ngày 31/12/2024)	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	Viên	140.000	290	40.600.000	+	
24	Cinnarizin	Cinnarizin	25mg	Uống	Viên nén	Hộp 04 vỉ x 50 viên	4	VD-31734-19	Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	100.000	66	6.600.000	+	
25	Clorpheniramin maleat 4mg	Clorpheniramin maleat	4mg	Uống	Viên nén	Chai 1000 viên	4	VD-29267-18 (QĐ số 136 QĐ-QLD ngày 1/3/23 gia hạn đến hết ngày 31/12/2024)	Công ty cổ phần dược S.Pharm	Việt Nam	Viên	50.000	30	1.500.000	+	
26	Dimedrol	Diphenhydramin hydroclorid	10mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 100 ống x 1ml	4	VD-24899-16 (Quyết định số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 gia hạn đến hết ngày 31/12/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	5.000	465	2.325.000	+	
27	Adrenalin	Adrenalin	1mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 vỉ x 10 ống x 1ml	4	VD-27151-17 (Quyết định số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 gia hạn đến hết ngày 31/12/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	3.000	1.200	3.600.000	+	
28	AGILODIN	Loratadin	10mg	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	4	VD-32499-19	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	40.000	132	5.280.000	+	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	GDKLH hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng Tây Sơn	Giá trúng thầu (đồng)	Thành tiền (đồng)	Hạng bệnh viện TYT	Ghi chú
28		4. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ CÁC THUỐC DÙNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC														
29	Mucomucil	N-Acetylcystein	300mg/3ml	Tiêm hoặc khí dung	Dung dịch dùng để tiêm và khí dung	Hộp 10 ống x 3ml	1	VN-21776-19	Esseti Farmaceutici S.r.l	Italia	Ống	300	42.000	12.600.000	+	
30	ATROPIN SULPHAT	Atropin sulphat	0,25mg/ml	Tiêm	Dung dịch thuốc tiêm	Hộp 100 ống x 1ml	4	(893114045723) VD-24376-16	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Ống	2.000	430	860.000	+	
31	Linanrex	Noradrenalin (dưới dạng Noradrenalin acid tartrat)	1mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 10 ống x 1ml	4	VD-31225-18	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2	Việt Nam	ống	100	21.400	2.140.000	+	
31		5. THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH													+	
32	Garnotal 10	Phenobarbital	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 viên	4	VD-31519-19	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Viên	5.000	140	700.000	+	
33	Depakine 200mg	Natri valproat	200mg	Uống	Viên nén kháng acid dạ dày	Hộp 1 lọ 40 viên	1	VN-21128-18	Sanofi Aventis S.A.	Tây Ban Nha	Viên	900	2.479	2.231.100	+	
33		6. THUỐC ĐIỀU TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN													+	
33		6.1. Thuốc trị giun, sán													+	
34	SaVi Albendazol 200	Albendazol	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi x 2 viên	2	VD-24850-16	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Viên	1.500	1.800	2.700.000	+	
		6.2. Chống nhiễm khuẩn													+	
		6.2.1. Thuốc nhóm beta-lactam													+	
35	Moxacin 500 mg	Amoxicilin	500mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên	3	VD-35877-22	Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	Viên	50.000	1.449	72.450.000	+	
36	Auclanityl 500/125mg	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg+ 125mg	Uống	Viên nén dài bao phim	Hộp 2 vi x 10 viên	Nhóm 3	VD-29841-18	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	Viên	50.000	1.669	83.450.000	+	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng Tây Sơn	Giá trúng thầu (đồng)	Thành tiền (đồng)	Hạng bệnh viện	Ghi chú
															TYT	
37	Biocemet DT 500mg/62,5mg	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg + 62,5mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 2 vi x 7 viên	2	VD-31719-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	Viên	15.000	9.450	141.750.000	+	
38	Klamenti 875/125	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	hộp 2 vi x 7 viên	3	VD-24618-16 (QĐ số 833/QĐ-QLD ngày 21/12/2022 gia hạn SDK)	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Viên	150.000	3.920	588.000.000	+	
39	Auropennz 1.5	Ampicillin (dưới dạng Ampicillin natri) + Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri)	1g + 0,5g	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	2	890110068823 (VN-17643-14)	Aurobindo Pharma Ltd.	India	Lọ	13.000	49.497	643.461.000	+	
40	Bipisyn	Ampicillin (dưới dạng Ampicillin natri) + Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri)	1g + 0,5g	Tiêm/ tiêm truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	4	VD-23775-15 (QĐ gia hạn số 201/QĐ-QLD ngày 20/04/2022 Hiệu lực đến ngày 20/04/2027)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	24.000	29.484	707.616.000	+	
41	Auropennz 3.0	Ampicillin (dưới dạng Ampicillin natri) + Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri)	2g + 1g	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	2	890110068923 (VN-17644-14)	Aurobindo Pharma Ltd.	India	Lọ	8.000	94.983	759.864.000	+	
42	PYFACLOR 250MG	Cefaclor	250mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vi x10 viên	3	VD-24449-16	Công ty Cổ phần Pympharco	Việt Nam	Viên	50.000	4.400	220.000.000	+	
43	METINY	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat)	375mg	Uống	Viên nén bao phim giải	Hộp 1 vi x 10 viên	3	VD-27346-17 (QĐ gia hạn số: 62 /QĐ-QLD ngày 8/02/2023 được gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Viên	18.000	9.900	178.200.000	+	
44	DROXICEF 500MG	Cefadroxil	500mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vi x 10 viên, hộp 3 vi x 10 viên, hộp 10 vi x 10 viên	3	VD-23835-15	Công ty Cổ phần Pympharco	Việt Nam	Viên	50.000	2.600	130.000.000	+	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng Tây Sơn	Giá trúng thầu (đồng)	Thành tiền (đồng)	Hạng bệnh viện	Ghi chú
															TYT	
45	Cefanew	Cefalexin (dưới dạng Cefalexin monohydrat)	500mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 100 vi x 10 viên	1	VN-20701-17	S.C. Antibiotice S.A.	Rumani	Viên	50.000	3.800	190.000.000	+	
46	Zolifast 2000	Cefazolin	2g	Tiêm truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	2	VD-23022-15	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyl	Việt Nam	Lọ	9.000	34.986	314.874.000	+	
47	DONCEF	Cefradin	500mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vi x 10 viên, hộp 10 vi x 10 viên	2	VD-23833-15	Công ty Cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Viên	10.000	2.500	25.000.000	+	
48	Mulpax S-250	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	250mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch	Hộp 10 gói, 14 gói, 20 gói x 3g	Nhóm 3	VD-23430-15	Công ty Cổ phần US Pharma USA	Việt Nam	Gói	20.000	7.990	159.800.000	+	
49	Cefuroxim 500	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi x 10 viên	3	VD-27836-17 (QĐ số 62/QĐ-QLD ký ngày 08/02/2023, gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	Viên	100.000	2.369	236.900.000	+	
50	Syntarpen	Cloxacilin	1g	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	1	VN-21542-18	Tarchomin Pharmaceutical Works "Polfa" S.A.	Ba Lan	Lọ	13.000	51.000	663.000.000	+	
51	Cloxacillin 1g	Cloxacilin	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; 10 lọ	2	VD-26156-17 (QĐ số 62/QĐ-QLD ngày 02/8/2023 gia hạn đến hết ngày 31/12/2024)	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Lọ	13.000	44.900	583.700.000	+	
52	Oxacillin 1g	Oxacillin (dưới dạng Oxacillin Natri)	1g	Tiêm/tiêm truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	4	VD-30654-18 QĐ gia hạn số 528/QĐ-QLD ngày 24/07/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	35.000	31.994	1.119.790.000	+	
		6.2.2. Thuốc nhóm aminoglycosid													+	
53	Gentamicin 0,3%	Gentamicin (dưới dạng Gentamicin sulfat)	Mỗi 5ml chứa: 15mg	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	4	VD-28237-17 (QĐ gia hạn số: 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	1.000	2.079	2.079.000	+	
54	GENTAMICIN 80MG	Gentamicin	80mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 50 ống x 2ml	4	VD-25858-16	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Ống	10.000	1.020	10.200.000	+	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng Tây Sơn	Giá trúng thầu (đồng)	Thành tiền (đồng)	Hạng bệnh viện	Ghi chú
															TYT	
55	Maxitrol	Dexamethason + Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat	(1mg + 3500IU + 6000IU)/ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ đếm giọt 5ml	1	VN-21435-18	SA Alcon-Couvreur NV	Bi	Lọ	900	41.800	37.620.000	+	
56	MEPOLY	Neomycin (dưới dạng Neomycin sulfat); Polymyxin B sulfat; Dexamethason (dưới dạng	(35mg; 100.000IU; 10mg)/10ml	Nhỏ mắt, mũi, tai	Dung dịch nhỏ mắt, mũi, tai	Hộp 1 lọ 10ml	4	VD-21973-14 (QĐ gia hạn số: 62 /QĐ-QLD ngày 8/02/2023 được gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Lọ	900	37.000	33.300.000	+	
57	Tobidex	Tobramycin (dưới dạng Tobramycin sulfat) + Dexamethason natri	Mỗi lọ 5ml chứa: 15mg + 5mg	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	4	VD-28242-17 (QĐ gia hạn số: 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	1.000	6.594	6.594.000	+	
		6.2.4. Thuốc nhóm nitroimidazol													+	
58	Metronidazol 250	Metronidazol	250mg	Uống	viên nén	hộp 10 vi x 10 viên	2	VD-22036-14 (QĐ gia hạn số: 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Viên	45.000	180	8.100.000	+	
59	Metronidazol	Metronidazol	250mg	Uống	Viên nén	Hộp 50 vi x 10 viên	4	VD-22175-15	Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	25.000	134	3.350.000	+	
60	NEO- MEGYNA	Metronidazol, Neomycin (dưới dạng Neomycin sulfat), Nystatin	500mg, 65.000IU, 100.000IU	Đặt âm đạo	Viên nén dài đặt âm đạo	Hộp 1vi x 10viên	4	VD-20651-14 (Quyết định gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm 3/2	Việt Nam	Viên	1.500	2.150	3.225.000	+	
61	NEO- TERGYNAN	Metronidazol + Neomycin sulfate + Nystatin	500mg + 65000 IU + 100000 IU	Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vi x 10 viên	1	VN-18967-15 (QĐ gia hạn số: 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	Sophartex	Pháp	Viên	500	11.880	5.940.000	+	
		6.2.6. Thuốc nhóm macrolid													+	
62	ERYTHROMYCIN 500mg	Erythromycin stearat	500mg	Uống	viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 viên	4	VD-25787-16 (hạn GPLH đến 15/11/2021 , có thể kéo chứng minh tồn kho đến ngày 17/10/2023 là 598.300 viên)	Chi nhánh công ty CP Dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	Viên	10.000	1.365	13.650.000	+	
63	Daphazyl	Spiramycin; Metronidazol	750.000IU + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vi x 10 viên	2	VD-28787-18 (QĐ số 136/QĐ-QLD, ký ngày 01/3/2023, gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Viên	5.000	1.370	6.850.000	+	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	GDKLH hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng Tây Sơn	Giá trúng thầu (đồng)	Thành tiền (đồng)	Hạng bệnh viện TYT	Ghi chú
		6.2.7. Thuốc nhóm quinolon													+	
64	Ciprofloxacin 0,3%	Ciprofloxacin	0,3% /5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 20 lọ 5ml	4	VD-22941-15 (QĐ số 62/QĐ-QLD ngày 8/02/2023 được gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Lọ	900	1.972	1.774.800	+	
65	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochlorid)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	3	VD-30407-18	Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	70.000	706	49.420.000	+	
		6.2.9. Thuốc nhóm tetracyclin													+	
66	Doxycyclin 100 mg	Doxycyclin (dưới dạng Doxycyclin hyclat)	100mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	4	VD-28382-17 (QĐ số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023, gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Viên	2.000	504	1.008.000	+	
		6.3. Thuốc chống vi rút													+	
		6.3.3 Thuốc chống vi rút khác													+	
67	Acyclovir 3%	Aciclovir	3%/5g	Tra mắt	Mỡ tra mắt	Hộp 1 tuýp 5 gam	4	VD-27017-17 (QĐ số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023, gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	Tuýp	600	47.800	28.680.000	+	
68	Acyclovir	Aciclovir	5%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 5gam	4	VD-24956-16 (QĐ số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Tuýp	1.000	3.750	3.750.000	+	
69	Aciclovir 800mg	Aciclovir	800mg	Uống	Viên nén	Hộp 20 vỉ x 05 viên	4	VD-35015-21	Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	15.000	1.019	15.285.000	+	
		6.4. Thuốc chống nấm													+	
70	A.T Ketoconazole 2%	Ketoconazol	2%/5g (Mỗi 5g chứa Ketoconazo 1100mg)	Dùng ngoài	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 5g	4	VD-35727-22	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Tuýp	1.800	3.045	5.481.000	+	
71	NYSTATAB	Nystatin	500.000 IU	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 10 viên	4	893110356723 (VD-24708-16)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	4.000	730	2.920.000	+	
		11. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU													+	
		11.2. Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu													+	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng Tây Sơn	Giá trúng thầu (đồng)	Thành tiền (đồng)	Hạng bệnh viện	Ghi chú
															TYT	
72	Vinphyton 10mg	Phytomenadion	10mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 vi x 10 ống 1ml	4	VD-28704-18 (Quyết định số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 gia hạn đến hết ngày 31/12/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ổng	1.000	1.400	1.400.000	+	
		12. THUỐC TIM MẠCH													+	
		12.1. Thuốc chống đau thắt ngực													+	
73	NITRALMYL 0,3	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	0,3mg	Đặt dưới lưỡi	Viên nén đặt dưới lưỡi	Hộp/3 vi x 10 viên	4	VD-34935-21	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	2.000	1.600	3.200.000	+	
74	Nadecin 10mg	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên	1	VN-17014-13 (QĐ gia hạn số: 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	S.C.Arena Group S.A	Romani a	Viên	45.000	2.590	116.550.000	+	
75	Imidu® 60 mg	Isosorbid-5-mononitrat	60mg	Uống	viên nén tác dụng kéo dài	Hộp 3 vi, 10 vi x 10 viên	3	VD-33887-19	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	45.000	1.953	87.885.000	+	
		12.3. Thuốc điều trị tăng huyết áp													+	
76	Apitim 10	Amlodipin	10mg	Uống	Viên nang cứng	hộp 3 vi x 10 viên	3	VD-35986-22	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Viên	8.000	310	2.480.000	+	
77	Kavasdin 5	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat)	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 viên	3	VD-20761-14	Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	140.000	98	13.720.000	+	
78	Amlobest	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besilat)	5mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 20 vi x 10 viên	4	VD-27391-17	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Viên	180.000	143	25.740.000	+	
79	Zoamco-A	Amlodipin + Atorvastatin	5mg + 10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 10 viên	4	VD-36187-22	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Viên	45.000	3.250	146.250.000	+	
80	Troysar AM	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) + Losartan potassium	5mg + 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 viên	5	VN-23093-22	Troikaa Pharmaceuticals Ltd.	India	Viên	70.000	5.000	350.000.000	+	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng Tây Sơn	Giá trúng thầu (đồng)	Thành tiền (đồng)	Hạng bệnh viện	Ghi chú
															TYT	
81	LISONORM	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) + Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat)	5mg + 10mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	1	VN-22644-20	Gedeon Richter Plc	Hungary	Viên	9.000	4.800	43.200.000	+	
82	Tenocar 100	Atenolol	100 mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 15 viên	3	VD-23231-15 (QĐ số 201/QĐ-QLD ngày 20/04/2022, gia hạn đến 20/04/2027)	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Viên	18.000	1.045	18.810.000	+	
83	Stadnolol 50	Atenolol	50mg	Uống	viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	3	893110050423 (VD-23963-15)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	27.000	500	13.500.000	+	
84	Zentobiso 10.0mg	Bisoprolol fumarate	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Nhóm 2	VN-17387-13	Niche Generics Ltd.	Ireland	Viên	18.000	2.680	48.240.000	+	
85	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	1	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	Viên	45.000	690	31.050.000	+	
86	Bisoplus HCT 5/12.5	Bisoprolol fumarat + Hydrochlorothiazid	5mg + 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, hộp 4 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	893110049223 (VD-18530-13)	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	36.000	2.394	86.184.000	+	
87	SaviProlol Plus HCT 5/6.25	Bisoprolol fumarat + hydrochlorothiazid	5mg + 6,25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	2	VD-20814-14 (QĐ gia hạn số 201/QĐ-QLD ngày 20/04/2022 Hiệu lực đến ngày 20/04/2027)	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	50.000	2.600	130.000.000	+	
88	SaVi Candesartan 8	Candesartan	8mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	VD-23004-15 (QĐ số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023, gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	9.000	3.300	29.700.000	+	
89	Casathizid MM 16/12,5	Candesartan + hydrochlorothiazid	16mg + 12,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	4	VD-32322-19	Công ty liên danh Meyer-BPC	Việt Nam	Viên	5.000	1.365	6.825.000	+	
90	Mildocap	Captopril	25mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	1	VN-15828-12 (QĐ gia hạn số: 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	S.C.Arena Group S.A	Romania	Viên	150.000	680	102.000.000	+	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng Tây Sơn	Giá trúng thầu (đồng)	Thành tiền (đồng)	Hạng bệnh viện	Ghi chú
															TYT	
91	CAPTAGIM	Captopril	25mg	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	4	VD-24114-16 (QĐ gia hạn số 574/QĐ-QLD ngày 26/09/2022 Hiệu lực đến ngày 26/09/2027)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	50.000	105	5.250.000	+	
92	NP Capril	Captopril + hydrochlorothiazid	25mg + 12,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên	4	VD-36101-22	Công ty dược phẩm và thương mại Phương Đông - (TNHH)	Việt Nam	Viên	9.000	980	8.820.000	+	
93	Captazib 25/25	Captopril + hydrochlorothiazid	25mg + 25mg	Uống	Viên nén	hộp 3 vi x 10 viên	4	VD-32937-19	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	viên	90.000	1.445	130.050.000	+	
94	Zondoril 10	Enalapril maleat	10mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên	4	VD-21852-14 (QĐ số 62 /QĐ-QLD ngày 8/02/2023, gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	90.000	1.200	108.000.000	+	
95	Aginaril®5	Enalapril	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi, 6 vi, 10 vi x 10 viên nén	4	VD-31563-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	45.000	76	3.420.000	+	
96	Enapril 5	Enalapril	5mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vi, 5 vi, 10 vi x 10 viên	4	VD-29565-18	CÔNG TY CỔ PHẦN US PHARMA USA	Việt Nam	Viên	18.000	520	9.360.000	+	
97	Ocethizid 5/12,5	Enalapril + Hydrochlorothiazid	5mg + 12,5mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 10 vi, Hộp 5 vi x 10 viên	4	VD-29340-18 (QĐ gia hạn số: 136 /QĐ-QLD ngày 01/03/2023 được gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty cổ phần Hóa Dược Việt Nam	Việt Nam	Viên	45.000	2.199	98.955.000	+	
98	Mibeplen 5mg	Felodipin	5mg	Uống	viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Hộp 3 vi x 10 viên	4	VD-25036-16 (QĐ số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	Viên	80.000	1.134	90.720.000	+	
99	IDATRIL 5MG	Imidapril	5mg	Uống	Viên nén	Hộp/3 vi x 10 viên	3	VD-18550-13 (QĐ số 447/QĐ-QLD ngày 02/08/2022, gia hạn 02/08/2027)	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế	Việt Nam	Viên	9.000	3.700	33.300.000	+	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng Tây Sơn	Giá trúng thầu (đồng)	Thành tiền (đồng)	Hạng bệnh viện	Ghi chú
															TYT	
100	IRBEZYD H 150/12,5	Irbesartan + Hydrochlorothiazide	150mg + 12,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	2	VN-15748-12 (QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	Cadila Healthcare Ltd.	Ấn Độ	Viên	70.000	2.600	182.000.000	+	
101	Mitidipil 4mg	Lacidipin	4mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 3 vỉ x 10 viên	4	VD-32466-19	Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận	Việt Nam	Viên	9.000	4.800	43.200.000	+	
102	Agilosart-H 100/25	Losartan + hydrochlorothiazid	100mg + 25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, hộp 10 vỉ x 10 viên	4	VD-29652-18 (QĐ gia hạn số 225/QĐ-QLD 03/04/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	9.000	2.350	21.150.000	+	
103	Nifedipin Hasan 20 Retard	Nifedipin	20mg	Uống	viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Hộp 10 vỉ x 10 viên	3	VD-32593-19	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	90.000	504	45.360.000	+	
104	Nifedipin Hasan 20 Retard	Nifedipin	20mg	Uống	viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Hộp 10 vỉ x 10 viên	4	VD-32593-19	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	90.000	504	45.360.000	+	
105	Viacoram 3.5mg/2.5mg	Perindopril; Amlodipine	3,5mg; 2,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 lọ x 30 viên	1	VN3-46-18 (QĐ số 232/QĐ-QLD ngày 29/4/2022 gia hạn đến ngày 29/4/2025)	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ailen	Viên	45.000	5.960	268.200.000	+	
106	Viacoram 7mg/5mg	Perindopril ; Amlodipine	7mg; 5mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 lọ x 30 viên	1	VN3-47-18	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ailen	Viên	45.000	6.589	296.505.000	+	
107	SaViDopril Plus	Perindopril + indapamid	4mg + 1,25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	2	VD-26260-17 (QĐ gia hạn số: 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	70.000	2.100	147.000.000	+	
108	Pectaril 5 mg	Quinapril	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	4	VD-24190-16	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	4.500	651	2.929.500	+	
109	Ramipril GP	Ramipril	2,5mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 8 vỉ x 7 viên	1	560110080323 (VN-20201-16)	Farmalabor-Produtos Farmacêuticos, S.A	Portugal	Viên	20.000	3.990	79.800.000	+	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng Tây Sơn	Giá trúng thầu (đồng)	Thành tiền (đồng)	Hạng bệnh viện	Ghi chú
															TYT	
110	Ramipril Cap DWP 2,5mg	Ramipril	2,5mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 6 vi x 10 viên	4	893110058623	Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar	Việt Nam	Viên	9.000	1.995	17.955.000	+	
111	Ramipril GP	Ramipril	5mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 8 vi x 7 viên	1	VN-20202-16	Farmalabor-Produtos Farmacêuticos, S.A	Portugal	Viên	25.000	5.481	137.025.000	+	
112	Ramipril 10mg	Ramipril	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên	Nhóm 4	VD-34207-20	Công ty CP Dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Viên	9.000	5.200	46.800.000	+	
113	Vasblock 80mg	Valsartan	80mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	N1	VN-19240-15	Medochemie Ltd.	Cyprus	Viên	9.000	3.080	27.720.000	+	
114	SaVi Valsartan Plus HCT 80/12.5	Valsartan + Hydrochlorothiazid	80mg + 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Nhóm 3	VD-23010-15 (QĐ số 201/QĐ-QLD ngày 20/4/2022 gia hạn đến 20/04/2027)	Công ty CP Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	8.000	7.200	57.600.000	+	
		12.5. Thuốc điều trị suy tim													+	
115	Digoxin-BFS	Digoxin	0,25mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 lọ 1ml	4	VD-31618-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Lọ	100	16.000	1.600.000	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
		12.6. Thuốc chống huyết khối													+	
116	Ediwel	Clopidogrel	75mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên	4	VD-20441-14 (QĐ số 62 /QĐ-QLD ngày 8/02/2023, gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	90.000	1.950	175.500.000	+	
		12.7. Thuốc hạ lipid máu													+	
117	Atorvastatin TP	Atorvastatin	10mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 10 vi x 10 viên	4	VD-25689-16 (QĐ số 62/ QĐ-QLD ngày 8/2/2023 gia hạn đến hết ngày 31/12/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	9.000	1.680	15.120.000	+	Đối với trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo hướng dẫn chẩn đoán và điều trị rối loạn lipid máu của Bộ Y tế.
118	Lipvar 20	Atorvastatin	20mg	Uống	viên nén	hộp 3 vi x 10 viên	2	VD-29524-18 (QĐ gia hạn số 136/QĐ-QLD ngày 01/3/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Viên	27.000	340	9.180.000	+	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng Tây Sơn	Giá trúng thầu (đồng)	Thành tiền (đồng)	Hạng bệnh viện	Ghi chú
															TYT	
119	Atorpa 30	Atorvastatin	30mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	4	VD3-40-20; 893110357723	Công ty cổ phần dược Apimed	Việt Nam	Viên	4.000	1.900	7.600.000	+	Đối với trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo hướng dẫn chẩn đoán và điều trị rối loạn lipid máu của Bộ Y tế.
		13. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH DA LIỄU													+	
120	Medskin fusi	Fusidic acid	2%/10g	Dùng ngoài	kem bôi da	hộp 1 tuýp x 10g	4	VD-21213-14 (QĐ gia hạn số: 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	CTCP Dược Hậu Giang	Việt Nam	tuýp	450	13.500	6.075.000	+	
121	Nước oxy già 3%	Nước oxy già	3%/60ml	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Chai 60ml	4	VD-33500-19	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	Chai/ Lọ	500	1.890	945.000	+	
122	Betasalic	Salicylic acid + Betamethason dipropionat	(3% + 0,064%)/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 10 gam	4	VD-30028-18	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Tuýp	1.000	8.500	8.500.000	+	
		15. THUỐC TẮY TRỪNG VÀ SÁT KHUẨN													+	
123	Alcool 70°	Ethanol	Mỗi chai 60ml chứa: Ethanol 96% 43,75ml	Dùng ngoài	Cồn thuốc dùng ngoài	Chai 500ml	4	VD-31793-19	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	Chai/ Lọ	6.000	16.905	101.430.000	+	
124	Dung Dịch sát khuẩn tay	Cồn 70°	Chai 500ml có vòi xịt	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Chai 500ml có vòi xịt	4	VS-4904-15 (QĐ gia hạn số 201/QĐ-QLD ngày 20/04/2022 Hiệu lực đến ngày 20/04/2027)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Chai	1.000	49.980	49.980.000	+	
125	Iodine	Povidone Iodine	10g/100ml, chai 125ml	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Hộp 1 chai 125ml	4	VS-4878-14 (QĐ gia hạn số: 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Chai	3.000	11.382	34.146.000	+	
126	NATRI CLORID 0,9%	Natri Clorid	0,9g/ 100ml	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Chai 1000ml	4	VD-26717-17 (Quyết định gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm 3/2	Việt Nam	Chai	900	10.080	9.072.000	+	
		16. THUỐC LỢI TIÊU													+	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng Tây Sơn	Giá trúng thầu (đồng)	Thành tiền (đồng)	Hạng bệnh viện	Ghi chú
															TYT	
127	Furosemidum Polpharma	Furosemid	20mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Hộp 50 ống	1	VN-18406-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A	Ba Lan	Ống	1.000	4.400	4.400.000	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
128	A.T Furosemide inj	Furosemid	20mg/ 2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 2 ml	4	VD-25629-16 (QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Ống	3.000	610	1.830.000	+	
129	AGIFUROS	Furosemid	40mg	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 25 viên nén.	4	893110255223 (VD-27744-17)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	5.000	105	525.000	+	
130	Verospiron	Spironolacton	50mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vi x 10 viên	1	VN-19163-15 (QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	Gedeon Richter Plc	Hungary	Viên	9.000	4.071	36.639.000	+	
131	Spironolacton Tab DWP 50mg	Spironolacton	50mg	Uống	Viên nén	Hộp 6 vi x 10 viên	4	893110058823	Công ty cổ phần dược phẩm Wealpar	Việt Nam	Viên	9.000	1.512	13.608.000	+	
		17. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA													+	
		17.1. Thuốc kháng acid và các thuốc chống loét khác tác dụng trên đường tiêu hóa													+	
132	Phospha gaspain	Gel nhôm phosphat	Mỗi gói 20g chứa: Gel nhôm phosphat 20% 11g	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 20g	4	VD-33001-19	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Gói	400.000	2.400	960.000.000	+	
133	Mezapulgite	Attapulgit hoạt hóa + Magnesi carbonat + Nhôm hydroxid	2,5g + 0,3g + 0,2g	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 3,3g	4	VD-19362-13	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Gói	4.000	1.995	7.980.000	+	
134	Bifamodin 40mg/4ml	Famotidin	40mg/4ml	Tiêm/tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Hộp 10 lọ x 4ml	4	893110052323	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	4.000	62.895	251.580.000	+	
135	Pepsia	Guaiazulen + Dimethicon	4mg/10g + 3000mg/10g	Uống	Thuốc uống dạng gel	Hộp 30 gói x 10g	4	VD-20795-14	Công ty cổ phần dược phẩm OPV	Việt Nam	Gói	13.000	3.450	44.850.000	+	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng Tây Sơn	Giá trúng thầu (đồng)	Thành tiền (đồng)	Hạng bệnh viện	Ghi chú
															TYT	
136	Gelactive	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	400mg + 300mg	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 10ml	4	VD-31402-18	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	Gói	15.000	2.394	35.910.000	+	
137	Varogel S	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	800,4mg + tương đương với 400mg nhôm oxyd	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói 10ml	4	VD-26519-17 (Quyết định số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 gia hạn hiệu lực SDK đến ngày 31/12/2024)	Công ty TNHH DP Shinpoong Daewoo	Việt Nam	Gói	15.000	2.810	42.150.000	+	
138	AMFORTGEL	Mỗi 10ml chứa: Nhôm hydroxyd (dưới dạng nhôm hydroxyd gel khô);	336,6mg (440mg)/10 ml; 390mg/10m	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 10ml	4	VD-34952-21	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Gói	20.000	2.750	55.000.000	+	
139	Kagasdine	Omeprazol (dưới dạng Omeprazol pellet 8,5%)	20mg	Uống	Viên nang cứng	Chai 1000 viên	4	VD-33461-19	Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	250.000	132	33.000.000	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo chỉ định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp phép hoặc hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế hoặc chỉ định dự phòng loét dạ dày tá tràng, xuất huyết tiêu hóa tại dạ dày, tá tràng do stress ở bệnh nhân hồi sức tích cực.
140	Alzole 40mg	Omeprazol (dưới dạng bao tan trong ruột chứa Omeprazol 30%)	40mg	Uống	Viên nang cứng chứa pallet bao tan trong ruột	Hộp 10 vi x 10 viên	4	VD-35219-21	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Viên	90.000	285	25.650.000	+	
		17.2. Thuốc chống nôn													+	
		17.3. Thuốc chống co thắt													+	
141	Novewel 40	Drotaverin hydroclorid	40mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên	4	VD-24188-16 (QĐ số 854 /QĐ-QLD ngày 30/12/2022 gia hạn SDK)	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	45.000	560	25.200.000	+	
142	Drotusc Forte	Drotaverin	80mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 viên	3	VD-24789-16	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Viên	18.000	924	16.632.000	+	
143	Dromasm fort	Drotaverin	80mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 viên	4	VD-25169-16	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	70.000	441	30.870.000	+	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng Tây Sơn	Giá trúng thầu (đồng)	Thành tiền (đồng)	Hạng bệnh viện	Ghi chú
															TYT	
144	Novewel 80	Drotaverin hydroclorid	80mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên	4	VD-24189-16 (QĐ số 62 /QĐ-QLD ngày 8/02/2023, gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	45.000	1.200	54.000.000	+	
145	Paparin	Papaverin hydroclorid	40mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 vi x 10 ống	4	VD-20485-14 (Quyết định số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 gia hạn đến hết ngày 31/12/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	500	2.000	1.000.000	+	
		17.4. Thuốc tẩy, nhuận tràng													+	
146	BisacodylDHG	Bisacodyl	5mg	Uống	viên nén bao phim tan trong ruột	hộp 4 vi x 25 viên	4	VD-21129-14 (QĐ gia hạn số: 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Viên	4.000	248	992.000	+	
147	Sorbitol 5g	Sorbitol	5g	Uống	Thuốc bột pha dung dịch uống	Hộp 20 gói x 5g	4	VD-25582-16 (QĐ số 62/QĐ-QLD ký ngày 08/02/2023, gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Gói	30.000	500	15.000.000	+	
		17.5. Thuốc điều trị tiêu chảy													+	
148	Biosubtyl-II	Bacillus subtilis	10 ⁷ -10 ⁸ CFU/ 250mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên	4	QLSP-856-15 (QĐ gia hạn số 505/QĐ-QLD 26/08/2021 Hiệu lực đến ngày 26/08/2026)	Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	Viên	18.000	1.490	26.820.000	+	
149	DOMUVAR	Bacillus subtilis	2 x 10 mũ 9 CFU	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp/8 vi x 5 ống nhựa x 5ml	4	893400090523 (QLSP-902-15)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	18.000	5.500	99.000.000	+	
150	Biosyn	Bacillus subtilis	≥ 10 ⁸ CFU	Uống	Bột pha uống	Hộp 20 gói x 1g	4	QLSP-1144-19	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Gói	72.000	2.940	211.680.000	+	
151	ENTEROGRAN	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử/g	Uống	Thuốc bột	Hộp 20 gói x 1g	4	QLSP-954-16 (QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	Công ty Cổ phần Vắcxin và sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	Gói	18.000	3.100	55.800.000	+	
152	ENTEROGOLDS	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử	Uống	Viên nang cứng	Hộp 6 vi x 10 Viên	4	QLSP-955-16 (QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	Công ty Cổ phần Vắcxin và sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	Viên	18.000	2.730	49.140.000	+	
153	Berberine 100mg	Berberin clorid	100mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 1 chai x 100 viên	4	VD-32129-19	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Viên	9.000	502	4.518.000	+	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng Tây Sơn	Giá trúng thầu (đồng)	Thành tiền (đồng)	Hạng bệnh viện	Ghi chú
															TYT	
154	LACBIOSYN®	Lactobacillus acidophilus	10^8 CFU	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên	4	QLSP-939-16 (QĐ gia hạn số: 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Viên	18.000	1.449	26.082.000	+	
		17.6. Thuốc điều trị trĩ													+	
155	Dacolfort	Diosmin + Hesperidin	450mg + 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	2	VD-30231-18 (QĐ số528/QĐ-QLD, ký ngày 24/7/2023, Gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Viên	30.000	1.000	30.000.000	+	
156	Daflon 1000mg	1000mg phân đoạn flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90% 900mg; Các flavonoid biểu thị	900mg; 100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	1	VN3-291-20; 300100088823	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	45.000	6.320	284.400.000	+	
		18. HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT													+	
		18.1. Hocmon thượng thận và những chất tổng hợp thay thế													+	
157	Hemprenol	Betamethason dipropionat	0,064% /20g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 20g	4	VD-28796-18	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Tuýp	1.800	27.000	48.600.000	+	
158	Forsancort	Hydrocortison	1%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 10g	4	VD-32290-19	Công ty CP Dược Medipharco	Việt Nam	Tuýp	1.000	17.990	17.990.000	+	
159	Menison 4mg	Methylprednisolon	4mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên, hộp 10 vi x 10 viên	3	VD-23842-15	Công ty Cổ Phần Pymepharco	Việt Nam	Viên	60.000	924	55.440.000	+	
160	Methyl prednisolon 4	Methylprednisolon	4mg	Uống	Viên nén	Chai 1000 viên	4	VD-22479-15	Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	60.000	205	12.300.000	+	
161	Soli-Medon 125	Methyl prednisolon (dưới dạng Methyl prednisolon natri succinat)	125mg	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 10 lọ	4	VD-23777-15 (QĐ gia hạn số: 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	1.000	21.840	21.840.000	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu phản vệ.
162	Hydrocolacyl	Prednisolon	5mg	Uống	Viên nén dài	Chai 1000 viên	4	VD-19386-13	Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	20.000	86	1.720.000	+	
		18.2. Các chế phẩm androgen, estrogen và progesteron													+	
		18.3. Insulin và nhóm thuốc hạ đường huyết													+	
163	Acarbose Friulchem	Acarbose	50mg	Uống	Viên nén	Hộp 2, 9 vi x 10 viên nén	Nhóm 1	VN-21983-19	Famar Italia S.p.A	Italy	Viên	15.000	2.550	38.250.000	+	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng Tây Sơn	Giá trúng thầu (đồng)	Thành tiền (đồng)	Hạng bệnh viện	Ghi chú
															TYT	
164	Hasanbest 500/2.5	Glibenclamid + metformin hydroclorid	2,5mg + 500mg	Uống	viên nén bao phim	Hộp 2 vi, 8 vi x 15 viên	4	VD-32391-19	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	45.000	1.827	82.215.000	+	
165	Glimaron	Glibenclamid + metformin	5mg + 500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 viên	3	893110057023 (QĐ số 197/QĐ-QLD ngày 24/3/2023, gia hạn đến 24/3/2028)	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Viên	25.000	2.300	57.500.000	+	
166	Diamicon MR	Gliclazide	30mg	Uống	Viên nén phóng thích có	Hộp 2 vi x 30 viên	1	VN-20549-17 (QĐ số 573/QĐ-QLD ngày 23/9/2022 gia hạn đến 23/9/2027)	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	18.000	2.682	48.276.000	+	
167	Savdiaride 3	Glimepirid	3mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên	Nhóm 2	VD-35551-22	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	150.000	1.300	195.000.000	+	
168	Comiaryl 2mg/500mg	Glimepirid + metformin hydroclorid	2mg + 500mg	Uống	viên nén bao phim	Hộp 3 vi, 10 vi x 10 viên	4	VD-33885-19	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	45.000	2.499	112.455.000	+	
169	PERGLIM M-1.	Glimepiride + Metformin hydrochloride	1mg + 500mg	Uống	Viên nén phóng thích	Hộp 5 vi x 20 viên	3	VN-20806-17 (QĐ gia hạn số: 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	Inventia Healthcare Limited	India	Viên	80.000	2.600	208.000.000	+	
170	PERGLIM M-2	Glimepiride + Metformin hydrochloride	2mg + 500mg	Uống	Viên nén phóng thích chậm	Hộp 5 vi x 20 viên	3	VN-20807-17 (QĐ gia hạn số: 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	Inventia Healthcare Limited	India	Viên	80.000	3.000	240.000.000	+	
171	SaVi Glipizide 5	Glipizid	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên	Nhóm 2	VD-29120-18 (QĐ số 136/QĐ-QLD ngày 01/03/2023, gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	80.000	2.950	236.000.000	+	
172	PANFOR SR-1000	Metformin hydrochlorid	1000mg	Uống	Viên nén phóng thích chậm	Hộp 5 vi x 20 viên	3	VN-20187-16 (QĐ số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023, gia hạn đến 31/12/2024)	Inventia Healthcare Limited	India	Viên	80.000	1.550	124.000.000	+	
173	Metformin 500mg	Metformin hydroclorid	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 20 vi x 10 viên	4	VD-33619-19	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Viên	45.000	168	7.560.000	+	
174	Glumeform 500 XR	Metformin	500mg	Uống	viên nén giải phóng kéo dài	hộp 10 vi x 10 viên	3	VD-35538-22	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Viên	45.000	746	33.570.000	+	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng Tây Sơn	Giá trúng thầu (đồng)	Thành tiền (đồng)	Hạng bệnh viện	Ghi chú
															TYT	
175	Glucophage XR 750mg	Metformin hydrochlorid	750mg	Uống	Viên nén phóng thích	Hộp 2 vi x 15 viên	1	VN-21911-19	Merck Sante s.a.s	Pháp	Viên	25.000	3.677	91.925.000	+	
		18.4. Hocmon tuyến giáp, cận giáp và thuốc kháng giáp trạng tổng hợp													+	
176	Disthyrox	Levothyroxin	100mcg	Uống	Viên nén	Hộp 5 vi x 20 viên	4	VD-21846-14	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	5.000	288,12	1.440.600	+	
177	Mezamazol	Thiamazol	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 viên	4	VD-21298-14	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	9.000	399	3.591.000	+	
		19. HUYẾT THANH VÀ GLOBULIN MIỄN DỊCH													+	
178	Huyết thanh kháng độc tố uốn ván tinh chế (SAT)	Globulin kháng độc tố uốn ván	1500UI	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 20 ống, hai vi x 1,500 đvqt	4	QLSP-1037-17 (QĐ gia hạn số: 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	Viện vắc xin và sinh phẩm y tế (IVAC)	Việt Nam	Ống	9.000	29.043	261.387.000	+	
		21. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH MẮT, TAI MŨI HỌNG													+	
		21.1. Thuốc điều trị bệnh mắt													+	
179	NATRI CLORID 0,9%	Natri clorid	0,9%/10ml	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	Dung dịch thuốc nhỏ mắt,	Hộp 1 lọ 10ml	4	VD-29295-18	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Lọ	1.000	1.320	1.320.000	+	
		22. THUỐC CÓ TÁC DỤNG THỨC Ễ, CẢM MÁU SAU Ễ VÀ CHỐNG Ễ NON													+	
		22.1. Thuốc thức ễ, cảm máu sau ễ													+	
180	Vingomin	Methylergometrin maleat	0,2mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 1 vi x 10 ống 1ml	4	VD-24908-16 (Quyết định số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 gia hạn đến hết ngày 31/12/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	500	11.300	5.650.000	+	
181	Vingomin	Methylergometrin maleat	0,2mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 1 vi x 10 ống 1ml	5	VD-24908-16 (Quyết định số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 gia hạn đến hết ngày 31/12/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	500	11.300	5.650.000	+	
182	Vinphatoxin	Oxytocin	10IU/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 vi x 10 ống x 1ml	4	893114039523 (VD-26323-17) hạn đến 24/03/2028	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	1.000	6.489	6.489.000	+	
183	MIFETONE 200MCG	Misoprostol	200mcg	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	4	VD-33218-19	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	2.000	3.297	6.594.000	+	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng Tây Sơn	Giá trúng thầu (đồng)	Thành tiền (đồng)	Hạng bệnh viện TYT	Ghi chú
		24. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN VÀ THUỐC TÁC ĐỘNG LÊN HỆ THẦN KINH													+	
		24.1. Thuốc an thần													+	
184	Diazepam-Hameln 5mg/ml Injection	Diazepam	10mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 2ml	1	VN-19414-15 (QĐ số 62/QĐ-QLD ký ngày 08/02/2023, gia hạn đến 31/12/2024)	Siegfried Hameln Gmbh	German y	Ổng	500	8.799	4.399.500	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
185	Diazepam 10mg/2ml	Diazepam	10mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 2ml	4	VD-25308-16 (QĐ số 62/QĐ-QLD ký ngày 08/02/2023, gia hạn đến 31/12/2024)	Chi Nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	Ổng	500	4.473	2.236.500	+	
186	Diazepam 5mg	Diazepam	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 viên	4	VD-24311-16 (QĐ số 62/QĐ-QLD ký ngày 08/02/2023, gia hạn đến 31/12/2024)	Chi Nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	Viên	20.000	240	4.800.000	+	
		24.4. Thuốc chống trầm cảm													+	
		24.5 Thuốc tác động lên hệ thần kinh													+	
187	SaViLeucin	N-Acetyl DL-Leucin	500mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên	Nhóm 2	VD-29126-18 (QĐ số 136/QĐ-QLD ngày 01/03/2023, gia hạn đến ngày 31/12/2024)	Công ty CP Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	240.000	2.200	528.000.000	+	
188	Gikanin	N-acetyl-dl- leucin	500mg	Uống	Viên nén	Hộp 50 vi x 10 viên	4	VD-22909-15	Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	140.000	363	50.820.000	+	
189	PRACETAM 1200	Piracetam	1,2g	Uống	Viên nén bao phim	Hộp/10 vi x 10 viên	1	893110050123 (VD-18536-13)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	100.000	2.550	255.000.000	+	
190	Piracetam-Egis	Piracetam	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ 60 viên	1	VN-16481-13 (QĐ số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023, gia hạn đến 31/12/2024)	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungar y	Viên	50.000	1.550	77.500.000	+	
191	AGICETAM 800	Piracetam	800mg	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	4	VD-25115-16 (QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	100.000	357	35.700.000	+	
		25. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP													+	
		25.1. Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính													+	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng Tây Sơn	Giá trúng thầu (đồng)	Thành tiền (đồng)	Hạng bệnh viện	Ghi chú
															TYT	
192	Buto-Asma	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol Sulfate)	100mcg/liều u	Đường hô hấp	Khí dung đã chia liều	Hộp 1 bình xịt chứa 200 liều (10ml) + đầu xịt định liều	1	VN-16442-13 (QĐ số 226/QĐ-QLD ngày 03/04/2023, gia hạn đến 03/04/2028)	Laboratorio Aldo-Unión SL.	Tây Ban Nha	Bình	200	49.000	9.800.000	+	
193	Vinsalmol 5	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat)	5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch khí dung	Hộp 5 vi x 10 ống x 2,5ml	4	VD-30605-18 (Quyết định số 528/QĐ-QLD ngày 24/07/2023 gia hạn đến hết ngày 31/12/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	5.000	8.400	42.000.000	+	
194	Zencombi	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat); Ipratropium bromid	(2,5mg + 0,5mg)/2,5ml	Hít qua máy khí dung	Dung dịch dùng cho khí dung	Hộp 10 lọ x 2,5ml	4	VD-26776-17 (QĐ gia hạn số: 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Lọ	20.000	12.600	252.000.000	+	
		25.2. Thuốc chữa ho													+	
195	HALIXOL	Ambroxol hydrochloride	30mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vi x 10 viên	1	VN-16748-13 (QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD 23/09/2022 Hiệu lực đến ngày 23/09/2027)	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	Viên	9.000	1.500	13.500.000	+	
196	Olesom	Ambroxol hydroclorid	30mg/5ml	Uống	Siro	Hộp 1 chai 100ml	2	VN-22154-19	Gracure Pharmaceuticals Ltd.	India	Chai	1.500	40.740	61.110.000	+	
197	Novaixin 8	Bromhexin hydroclorid	8mg/5ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 10, 20, 30 ống x 5ml	4	893100244023	Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông	Việt Nam	Gói/Ống	9.000	3.990	35.910.000	+	
198	Terpincodein-F	Terpin hydrat + Codein	200mg + 5mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên	4	VD-18391-13 (QĐ số 62/QĐ-QLD ngày 8/2/2023 gia hạn đến hết ngày 31/12/2024)	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Viên	150.000	420	63.000.000	+	
199	ACECYST	Acetylcystein	200mg	Uống	Thuốc bột	Hộp 30 gói 1,6g	4	VD-23483-15 (QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023, hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Gói	15.000	470	7.050.000	+	
200	ACECYST	Acetylcystein	200mg	Uống	Viên nang	Hộp 3 vi, 6 vi, 10 vi x 10 viên	4	VD-25112-16 (QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP	Việt Nam	Viên	15.000	194	2.910.000	+	
		26. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC, ĐIỆN GIẢI, CÂN BẰNG ACID-BASE VÀ CÁC DUNG DỊCH TIÊM TRUYỀN KHÁC													+	
		26.1. Thuốc uống													+	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng Tây Sơn	Giá trúng thầu (đồng)	Thành tiền (đồng)	Hạng bệnh viện	Ghi chú
															TYT	
201	Oresol 4,1 g	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	0,52g + 0,3g + 0,509g + 2,7g	Uống	Thuốc bột uống	Bao 40 gói	4	VD-28170-17 (QĐ số 62/QĐ-QLD ngày 8/2/2023 có hiệu lực đến 31/12/2024)	Công ty cổ phần dược Trung Ương 3	Việt Nam	Gói	300.000	800	240.000.000	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Natri clorid + kali clorid+ natri citrat + glucose khan; Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm.
		26.2. Thuốc tiêm truyền													+	
202	Calci clorid 500mg/ 5ml	Calci clorid dihydrat	500mg/ 5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 50 ống x 5ml	4	VD-22935-15 (QĐ gia hạn số: 62/QĐ-QLD ngày 8/02/2023 được gia hạn đến 31/12/2024)	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Ống	600	838	502.800	+	
203	GLUCOSE 10%	Glucose	10%/500ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Thùng/20 chai x 500ml	4	VD-25876-16 (Quyết định 62/QĐ-QLD ngày 08/2/2023, gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024)	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	5.000	8.829	44.145.000	+	
204	GLUCOSE 5%	Glucose	5%/500ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Thùng/20 chai nhựa x 500ml	4	VD-28252-17 (Quyết định 62/QĐ-QLD ngày 08/2/2023, gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024)	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	3.000	7.660	22.980.000	+	
205	Glucose 10%	Glucose	10%/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 30 chai x 250ml	4	893110118223	Công ty cổ phần kỹ thuật Dược Bình Định	Việt Nam	Chai	10.000	9.400	94.000.000	+	
206	Magnesi sulfat Kabi 15%	Magnesi sulfat	15%/10 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp 50 ống x 10ml	4	VD-19567-13 (QĐ số 574/QĐ-QLD ngày 26/09/2022)	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Ống	100	2.900	290.000	+	
207	Natri clorid 0,9%	Natri clorid	0,9%; 500ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 20 chai x 500ml	4	893110118423	Công ty cổ phần kỹ thuật Dược Bình Định	Việt Nam	Chai	12.000	6.100	73.200.000	+	
208	RINGER LACTATE	Ringer lactat (Natri clorid + Kali clorid + Calci clorid + Natri lactat)	(3g + 0,2g + 0,135g + 1,6g)/ 500ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Thùng/20 chai nhựa x 500ml	4	VD-22591-15 (Quyết định 62/QĐ-QLD ngày 08/2/2023, gia hạn hiệu lực đến 31/12/2024)	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	8.000	6.884	55.072.000	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Ringer lactat; Ringer acetat; Ringerfundin.
		26.3. Thuốc khác													+	
209	Nước cất pha tiêm	Nước cất pha tiêm	500ml	Tiêm	Dung môi pha tiêm	Thùng 20 chai x 500ml	4	893110118823	Công ty cổ phần kỹ thuật Dược Bình Định	Việt Nam	Chai	2.000	7.300	14.600.000	+	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	GDKLH hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng Tây Sơn	Giá trúng thầu (đồng)	Thành tiền (đồng)	Hạng bệnh viện TYT	Ghi chú
210	Nước cất pha tiêm 10ml	Nước cất pha tiêm	10ml	Tiêm	Dung môi pha tiêm	Hộp 50 ống x 10ml	4	VD-31298-18	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Ống	60.000	693	41.580.000	+	
		27. KHOÁNG CHẤT VÀ VITAMIN													+	
211	Mumcal	Calci lactat	500mg/10ml	Uống	Dung dịch Uống	Hộp 20 ống	4	VD-20804-14 (QĐ gia hạn số: 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Phương Đông	Việt Nam	Ống	45.000	3.250	146.250.000	+	
212	Vitamin A 5000 IU	Retinol acetat	5000 IU	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên	4	VD-29971-18	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Viên	900	275	247.500	+	
213	Vina-AD	Vitamin A + Vitamin D2	2000UI + 400UI	Uống	Viên nang mềm	Hộp 10 vi x 10 viên	4	VD-19369-13 (QĐ số 833/QĐ-QLD ngày 21/12/2023 gia hạn SDK)	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	200.000	576	115.200.000	+	
214	Setblood	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	115mg + 100mg + 50mcg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 viên	4	VD-18955-13	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	90.000	1.050	94.500.000	+	
215	Ocerewel	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	125mg + 125mg + 500mcg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 5 vi x 10 viên	Nhóm 4	VD-32574-19	Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam	Việt Nam	Viên	50.000	2.070	103.500.000	+	
216	Magnesi B6	Vitamin B6 + Magnesi (lactat)	5mg + 470mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vi, 10 vi, 50 vi x 10 viên	4	VD-30758-18	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	90.000	126	11.340.000	+	
217	NeuroDT	Vitamin B6 + Magnesi lactat	5mg + 470mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 10 vi x 10 viên	4	VD-32107-19	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Nghệ An	Việt Nam	Viên	45.000	1.700	76.500.000	+	
218	VITAMIN B12	Cyanocobalamin	1000mcg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 100 ống 1ml	4	VD-23769-15	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Ống	900	452	406.800	+	
219	Vitamin C	Acid Ascorbic	500mg	Uống	Viên nang cứng	Chai 200 viên	4	VD-31749-19	Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	100.000	155	15.500.000	+	
		28. CÁC LOẠI VẮC XIN													+	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đườn g dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng Tây Sơn	Giá trúng thầu (đồng)	Thành tiền (đồng)	Hạng bệnh viện	Ghi chú
															TYT	
220	Abhayrab	Virus đại bất hoạt (chủng L. Pasteur 2061/Vero được nhân giống trên tế bào Vero)	≥2,5 IU/0,5ml	Tiêm bắp/Tiêm trong da	Bột đông khô pha tiêm	Hộp đựng 10 lọ vắc xin đơn liều, 10 lọ dung môi hoàn nguyên vắc xin và 10 xy lanh vô	5	QLVX-0805-14 (QĐ gia hạn số 317/QĐ-QLD ngày 17/06/2022 Hiệu lực đến ngày 17/06/2027)	Human Biologicals Institute	Ấn Độ	Lọ	9.000	164.800	1.483.200.000	+	
221	INDIRAB	Kháng nguyên tinh chế từ virus đại chủng Pitman Moore	≥2,5 IU/0,5ml	Tiêm bắp/ tiêm trong da	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ bột đông khô đơn liều, 1 ống dung môi hoàn nguyên	5	QLVX-1042-17 (QĐ gia hạn số 62 QĐ- QLD ngày 08/02/2023 Hiệu lực đến ngày 31/12/2024)	Bharat Biotech International Limited	Ấn Độ	Lọ	1.800	155.500	279.900.000	+	
222	Vắc xin viêm gan B tái tổ hợp Gene - HBvax	Vắc xin ngừa/phòng bệnh viêm gan B	20mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp/10 lọ x 1ml	5	QLVX-1044-17 (893310036523)	Công ty TNHH MTV vắc xin và sinh phẩm số 1 (Vabiotech)	Việt Nam	Lọ	900	65.940	59.346.000	+	
	Tổng cộng: 222 mặt hàng											Giá trị:		20.895.209.600	+	

